

ÔN TẬP LUYỆN TỪ VÀ CÂU CUỐI KÌ 1 LỚP 2

Ôn tập về từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm

Các em nhớ đọc thật kỹ để ghi nhớ.

Ghi nhớ	Ví dụ
Từ chỉ sự vật : là những từ chỉ người, con vật, cây cối, đồ vật..	Người : ông bà, anh, em, học sinh, bác sĩ, ... Con vật: chim, gà, bò, hổ, ... Cây cối: dừa, bưởi, hoa hồng, hoa lan... Đồ vật: cặp, tủ, chăn, đồng hồ, ...
Từ chỉ hoạt động: là những từ chỉ hành động của người, con vật	Của người: học, đi, chạy, giảng, múa, hát, vẽ, ... Của con vật: bay, gầm, kêu, gáy, vỗ ...
Từ chỉ trạng thái: là những từ chỉ thái độ, tình cảm, tâm trạng của con người hoặc tình trạng của sự vật.	Thái độ: giận, bình tĩnh, niềm nở, ... Tình cảm: yêu, ghét, quý, mến, thương, ... Tâm trạng: lo lắng, sợ hãi, vui sướng, ... Trạng thái của sự vật: ngủ, thức, tỏa, mọc, lặn...
Từ chỉ đặc điểm, tính chất: là những từ chỉ màu sắc, kích thước, hình dáng, tính tình, phẩm chất,... của người và sự vật.	Màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng, đen láy, trắng tinh, xanh biếc, đỏ rực, vàng tươi, ... Kích thước: cao, thấp, rộng, hẹp, dài, ngắn, to, nhỏ, bé, khổng lồ, tí hon, mỏng, dày, ... Hình dáng: vuông, tròn, cong, thẳng, gầy, béo, mập mạp, ... Tính tình: hiền lành, dịu dàng, điềm đạm, nóng tính, ... Phẩm chất: giỏi, thông minh, tốt, xấu, ngoan, hư, chăm chỉ, cần cù, thật thà, khiêm tốn, ... Một số từ chỉ tính chất khác: xa, gần, nhanh, chậm, ồn ào, thơm, thối, chua, cay, ngọt, mặn, nặng, nhẹ, vắng vẻ, đông đúc, ...

1. Viết các từ vào cột thích hợp

gà	chăm chỉ	hiền lành	phượng
đi chợ	rau cải	thợ lặn	nước nở
vở	làm bài	đỏ	bàn
máy vi tính	ngốc nghếch	kỹ sư	mát rượi
ngủ say	bình tĩnh	bực tức	chào
đá	ôm	thơm nồng	hót

a) Từ chỉ sự vật	b) Từ chỉ hoạt động	c) Từ chỉ trạng thái	d) Từ chỉ đặc điểm, tính chất

ÔN TẬP VỀ CÁC LOẠI CÂU

Ai là gì?

Ai (cái gì, con gì, cây gì)	là gì? (có chứa từ ngữ chỉ sự vật)
Mẹ em Chiếc bút mực Cá heo Hoa hồng	là <u>công nhân</u> . là <u>người bạn thân thiết của em</u> . là <u>một loài vật thông minh</u> . là <u>vua của các loài hoa</u> .

Ai làm gì?

Ai (con gì)	làm gì? (có chứa từ ngữ chỉ hoạt động)
Mẹ em Con mèo	đang <u>nấu</u> cơm. <u>bắt</u> chuột.

Ai thế nào?

Ai (cái gì, con gì, cây gì)	thế nào? (có chứa từ ngữ chỉ đặc điểm, tính chất, trạng thái)
Mẹ em Cái ghế này Con chó nhà em Những cây cau	rất <u>diu dàng</u> . rất <u>cao</u> . rất <u>khôn</u> . <u>xanh</u> <u>tốt</u> .

Bầu trời	<u>xanh ngắt.</u>
Mặt trời	<u>tỏa ánh nắng rực rỡ.</u>

2. Cho các câu sau, hãy phân loại xem chúng thuộc kiểu câu nào: (đánh dấu x)

Trong mỗi câu, hãy gạch chéo / giữa bộ phận Ai và bộ phận còn lại.	Ai là gì?	Ai làm gì?	Ai thế nào?
1) <i>Em và các bạn / chơi kéo co.</i>		x	
2) Bồ các là bác chim ri.			
3) Bố mẹ dẫn em sang nhà ngoại chơi.			
4) Giọng hát của cô trong trẻo.			
5) Đó là cái khăn bố tặng em hôm sinh nhật.			
6) Cái mỏ gà con như một quả ớt vàng cong cong.			
7) Người bạn em thân nhất là Phương Anh.			
8) Hoa hồng đỏ thắm như nhung.			
9) Cô giáo đang giảng bài .			
10) Thống và Nhất là đôi bạn thân.			
11) Cún con chạy nhảy trong vườn.			
12) Mái tóc của mẹ dài và mượt.			

3. Đặt 3 câu theo các mẫu câu đã học:

- Nói về bố em:

Ai là gì?	
Ai làm gì?	
Ai thế nào?	

- Nói về một con vật

Ai là gì?	
Ai làm gì?	
Ai thế nào?	

4. Đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm

★ Các em nhớ đọc thật kỹ, tìm các từ chỉ sự vật, hoạt động hoặc đặc điểm để xác định đúng loại câu, sau đó mới đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm.

1. **Em** là học sinh lớp 2/7. (=> câu Ai là gì?, Em là bộ phận Ai)

Mẫu: **Ai** là học sinh lớp 2/7?

2. Thầy Vinh là **hiệu trưởng trường em**.

.....

3. **Xe máy** là phương tiện đi lại chính ở Việt Nam.

.....

4. Các bạn ấy là **những học sinh giỏi của lớp em**.

.....

5. **Chúng em** trồng cây ngoài vườn trường.

.....

6. Mấy con chim **hót líu lo trên cành**.

.....

7. **Con ngựa** phi nhanh về phía trước.

.....

8. Thầy giáo **hướng dẫn các bạn làm bài**.

.....

9. **Bố của em** rất nghiêm khắc.

.....

10. Đôi mắt bạn ấy **sáng ngời**.

.....

11. **Chú mèo** lim dim đôi mắt.

.....

12. Bộ lông của chú mèo **vàng óng và mượt mà**.

.....

ÔN TẬP VỀ TỪ TRÁI NGHĨA

5) Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ ngữ sau và điền vào ô bên phải

1	đẹp	
2	dài	
3	cao	
4	béo(mập)	
5	to	
6	tròn	
7	cong	
8	lên	
9	trong	
10	trái	
11	trước	
12	trên	
13	sáng	
14	ngày	
15	trời	
16	nóng	
17	hẹp	
18	mềm	
19	khô	
20	đói	
21	vời	
22	vui	
23	yêu	
24	khen	
25	nhiều	
26	nhANH	
27	già	
28	rách	
29	nổi	
30	người lớn	
31	đực	
32	trai	
33	sống	
34	non	
35	trẻ	
36	chín	
37	xanh	
38	gốc	
39	đã	

thường	
thắng	
còn	
dễ	
lạ	
vui vẻ	
cuối cùng	
kết thúc	
xuất hiện	
yên tĩnh	
thông minh	
đoàn kết	
siêng năng	
chậm chạp	
bình tĩnh	
an toàn	
đẹp đẽ	
lạc quan	
gan dạ	
chăm chỉ	
khéo léo	
hiền lành	
bản thủ	
gọn gàng	
yêu thương	
dễ dãi	
thức	
dày	
cũ	
chua	
mặn	
đẹp	
tốt	
ngoan	
hiền	
đen	
xanh	
khỏe	
xa	

40	tắt	
41	khổng lồ	

mưa	
dịu dàng	

6) Nối cặp từ trái nghĩa

a) ánh sáng
b) dẫn (ra)
c) vui sướng
d) nâng niu
e) tan biến

1. đau khổ
2. vùi dập
3. co (vào)
4. xuất hiện
5. bóng tối

g) sạch tinh
h) lúng túng
i) yêu quý
k) đáng yêu
m) độ lượng

6. bình tĩnh
7. căm ghét
8. đáng ghét
9. nhỏ nhen
10. bản thủ

7) Điền từ trái nghĩa với từ gạch chân:

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1. Dầm <u>mưa</u> dãi | 11. <u>Xấu</u> người nét. |
| 2. Lá <u>lành</u> đùm lá | 12. Trước sau <u>quen</u> |
| 3. Nói quên <u>sau</u> | 13. <u>Trên</u> kính nhường |
| 4. <u>Lên</u> rừng biển | 14. âm <u>ngoài</u> êm |
| 5. <u>Khôn</u> nhà chợ | 15. Chân <u>cứng</u> đá |
| 6. Kẻ người <u>đi</u> . | 16. thác <u>xuống</u> ghềnh |
| 7. <u>Hẹp</u> nhà bụng. | 17. Làng <u>trên</u> xóm |
| 8. Việc <u>nhỏ</u> nghĩa | 18. <u>Đêm</u> tháng năm chưa nằm đã |
| 9. Tuổi chí <u>lớn</u> . | tháng mười chưa cười đã <u>tối</u> . |
| 10. Gương <u>vỡ</u> lại | 19. Gân mực thì đen, gân đèn thì |
| | 20. Áo <u>rách</u> khéo vá hơn vụng may. |

8) Hãy chọn 1 cặp từ trái nghĩa và đặt 2 câu với 2 từ ấy.

Mẫu: thưởng / phạt

- Lan được bố thưởng vì đạt học sinh giỏi.

- Bình bị mẹ phạt vì nói dối.

..... /

.....

.....

..... /

.....

.....

..... /

.....

ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

Dấu chấm .	Đặt cuối câu kể. Sau dấu chấm phải viết hoa.
Dấu phẩy ,	Ngăn cách các từ ngữ trong câu, sau dấu phẩy không viết hoa.
Dấu chấm hỏi ?	Đặt cuối câu hỏi. Sau dấu chấm hỏi phải viết hoa.
Dấu chấm than !	Đặt cuối câu bày tỏ sự ngạc nhiên, xúc động. Sau dấu chấm than phải viết hoa.

9. Đặt dấu phẩy vào chỗ thích hợp:

- Em bước vào lớp vừa ngỡ vừa thấy quen thân.
- Tường vôi trắng cánh cửa xanh bàn ghế gỗ xoan đào nổi vân như lụa.

10. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống (dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi)

- Bô ơ ☐ có phải biển Thái Bình Dương là biển lúc nào cũng thái bình không ạ ☐
 - Sao con hỏi ngược như vậy ☐ Không còn câu nào khôn ngoan hơn để hỏi hay sao ☐
 - Dạ có đấy ạ ☐ bô ơ ☐ biển Chết qua đời khi nào ạ ☐
- Gió thổi nhẹ ☐ Nước lăn tăn ánh bạc ☐ Mặt trăng tròn vành vạnh ☐ sáng long lanh.
- Sáng sớm, mẹ dắt xe ra chợ bán hoa ☐ Ngày Tết, chợ hoa đông đúc ☐ Hoa đào ☐ hoa mai ☐ lay ơn ☐ thủy tiên là những loại hay được nhiều người lựa chọn ☐

BÀI TẬP TỔNG HỢP

1. Câu nào dưới đây được cấu tạo theo mẫu câu “Ai thế nào?”

- A. Báo Hoa muốn qua sông.
- B. Hà Mã kiếm ăn bên sông.
- C. Hà Mã là con vật thông minh.

2. Dòng nào dưới đây gồm các từ chỉ phẩm chất của con người

- A. Sạch, ghề, kính.
- B. Lầm chằm, dạy, múa.
- C. Cao lớn, thông minh, cần cù.
- D. Giỏi, thông minh, nhanh trí.

3. Trong câu “Em buộc cho búp bê hai bím tóc.” Từ chỉ hoạt động là:

- A. em
- B. búp bê
- C. buộc
- D. hai bím tóc

4. Câu “Đôi mắt búp bê đen láy.” được cấu tạo theo mẫu câu nào?

- A. Ai là gì?
- B. Ai thế nào?
- C. Ai làm gì?

5. Từ nào nói về đặc điểm tính tình của một người?

- A. tốt
- B. hiền
- C. ngoan
- D. Tất cả đều đúng

6. Câu “Em Nụ môi đỏ hồng, trông yêu lắm” được cấu tạo theo mẫu câu nào?

- A. Ai là gì?
- B. Ai thế nào?
- C. Ai làm gì?

7. Trong câu Bây giờ, Hoa đã là chị rồi.”, bộ phận nào trả lời cho câu hỏi “Ai”?

- A. Bây giờ
- B. đã
- C. Hoa
- D. là chị rồi

8. Câu “Mái tóc của ông em bạc trắng” thuộc mẫu câu nào?

- A. Ai là gì?
- B. Ai thế nào?
- C. Ai làm gì?

9. Câu “Chó tranh ngậm ngọc.” thuộc kiểu câu nào?

- A. Ai thế nào?
- B. Ai là gì?
- C. Ai làm gì?

10. Gạch dưới từ chỉ đặc điểm của người và vật trong câu sau:

Mấy bông hoa vàng tươi như những đốm nắng đã nở sáng trưng trên giàn mướp xanh mát.

11. Thêm hình ảnh so sánh vào mỗi từ dưới đây:

đen như *than* trắng như nhanh như
đỏ như xanh như chậm như

12. Em hãy đặt câu hỏi cho bộ phận gạch dưới trong câu sau:

Hoa đưa vông ru em ngủ.

.....

13. Trong câu “Hai anh em đem hạt đào gieo bên mộ bà.” có từ chỉ hoạt động là:

- A. đem
- B. gieo
- C. đem, gieo
- D. Không có từ nào

14. Câu “Những con muỗi to xù, mồm thếch” thuộc kiểu câu nào?

- A. Ai làm gì?
- B. Ai là gì?
- C. Ai thế nào?

15. Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau:

nhanh - thương - yên lặng -

16. “Mái tóc của ông em ...” Không thể điền từ nào vào chỗ trống?

- A. Bạc trắng
- B. Đen láy
- C. Hoa râm
- D. Đen nhánh

17. Từ nào hợp lý khi điền vào câu sau: “Em bé có đôi bàn tay ...”

- A. to khỏe
- B. trắng hồng
- C. khỏe mạnh
- D. Cả 3 từ

18. Từ ngữ nào không hợp lý khi điền vào câu sau: “Chị em có nụ cười ...”

- A. tươi tắn
- B. rạng rỡ
- C. duyên dáng
- D. Không có từ nào

Bài tập Luyện từ và câu lớp 2 nâng cao

1. Em kể tên các đồ vật phục vụ việc dạy – học có ở trong lớp học.

VD: bàn học sinh,...

2. “Sách Tiếng Việt” khác “vở Tiếng Việt” như thế nào?

3. Em đặt dấu chấm, hoặc dấu chấm hỏi vào cuối mỗi câu sau:

a) Cô bé vội vã ra đi

b) Bỗng cô bé gặp một cụ già râu tóc bạc phơ

c) Cháu đi đâu mà vội thế

d) Mẹ chỉ còn sống có hai mươi ngày nữa thôi ư

e) Mẹ cháu đã khỏi bệnh rồi

Hướng dẫn làm bài

1. Em quan sát kĩ các đồ vật trong lớp học của mình, rồi kể ra.

Ví dụ: bàn học sinh, bàn giáo viên, ghế, bảng, phan, bản đồ, sách giáo khoa, vở ghi, bút bi, bút chì, thước, tẩy, ...

2. – Muốn biết “sách Tiếng Việt” khác “vở Tiếng Việt” như thế nào, em phải phân biệt được nghĩa hai từ sách và vở.

(Sách: tập giấy đóng lại, có bìa bên ngoài, trong có in chữ để đọc, để học ; Vở: tập giấy trắng đóng lại, có bìa bên ngoài, dùng để viết, ghi bài học, làm bài tập).

– Sau đó, em nêu sự khác nhau giữa “sách Tiếng Việt” và “vở Tiếng Việt”. Cụ thể:

+ “Sách Tiếng Việt”: sách giáo khoa môn Tiếng Việt + “Vở Tiếng Việt”: vở ghi môn Tiếng Việt.

3. Dấu chấm dùng để đặt cuối câu kể và tả. Dấu chấm hỏi dùng đặt cuối câu hỏi. Từ đó, em thấy, trong 5 câu cho sẵn, hai câu c, d là câu hỏi. Dựa vào gợi ý này, em tự làm bài tập.